

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2020

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN LƯU VỰC DÒNG CHÍNH SÔNG ĐỒNG NAI, VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**  
**NĂM 2020**

(Tuần từ ngày 19 tháng 11 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020)

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

| Trạm              | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%) |             |              |               |              | Dự báo tình hình mưa tuần tới |
|-------------------|---------------------------|------------------------------------|---|-------------|--------------|---------------|--------------|-------------------------------|
|                   |                           |                                    | TBNN  | Năm 2019    | Năm 2018     | Năm 2017      | Năm 2016     |                               |
| Biên Hòa          | 3,3                       | 1.600,7                            | - 10,1  | - 16,8      | - 5,7        | - 28,9        | - 25,4       | 17,85                         |
| Bà Rịa            | 3,8                       | 1.850,4                            | + 28,0  | + 1,1       | + 50,6       | - 1,6         | + 22,2       | 7,39                          |
| Bù Đăng           | 31,8                      | 2.103,6                            | - 18,3  | - 26,4      | - 32,1       | - 31,1        | - 14,2       | 23,55                         |
| Long Thành        | 7,0                       | 1.844,8                            | + 0,2   | + 7,4       | + 50,8       | - 1,8         | - 4,4        | 14,27                         |
| Nhà Bè            | 23,4                      | 1.712,9                            | + 15,2  | + 34,1      | + 23,6       | - 6,7         | - 7,4        | 25,81                         |
| Phước Hòa         | 23,6                      | 1.413,0                            | - 26,3  | - 15,0      | + 2,4        | - 37,1        | - 26,2       | 28,11                         |
| Tà Lài            | 7,3                       | 2.451,2                            | - 3,7   | + 13,1      | + 21,3       | - 8,9         | + 3,8        | 17,60                         |
| Trị An            | 0,0                       | 1.477,9                            | - 25,5  | - 26,6      | - 5,3        | - 17,9        | - 22,7       | 12,29                         |
| Túc Trung         | 0,0                       | 1.928,2                            | - 4,6   | - 18,7      | + 56,7       | + 6,8         | - 5,8        | 15,44                         |
| Vũng Tàu          | 0,0                       | 1.372,2                            | - 3,9   | + 33,5      | + 4,1        | - 16,4        | + 3,6        | 9,80                          |
| Xuân Lộc          | 29,4                      | 1.553,5                            | - 22,9  | + 37,4      | - 25,2       | - 29,6        | - 24,1       | 21,10                         |
| Xuyên Mộc         | 0,0                       | 1.300,8                            | - 12,9  | - 20,3      | + 36,1       | - 31,1        | - 17,8       | 5,61                          |
| <b>Trung bình</b> | <b>10,8</b>               | <b>1.717,4</b>                     | <b>-7,1</b>                                   | <b>+0,2</b> | <b>+14,8</b> | <b>- 17,0</b> | <b>- 9,9</b> | <b>16,6</b>                   |

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

Lượng mưa lũy tích trung bình các trạm đo chính trên khu vực thấp hơn TBNN 7,1%, thấp hơn 17,0% so với năm 2017, thấp hơn 9,9% so với năm 2016, nhưng cao hơn 14,8% so với năm 2018 và xấp xỉ so với năm 2019. Lượng mưa lớn nhất trong tuần tại trạm Bù Đăng (31,8 mm) và lượng mưa nhỏ nhất trong tuần tại các trạm Trị An, Túc Trung, Vũng Tàu, Xuyên Mộc (0,0 mm).

Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 16,6 mm, có xu hướng xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

| Hồ chứa                | Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) | Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) | W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%) | So sánh với cùng kỳ (+/-%) |              |              |              |               | W trữ hiện tại so với tuần trước (%) | Xu thế nguồn nước tuần tới | Dự kiến W trữ cuối vụ (%) |
|------------------------|--|--|---|----------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                        |  |  |   | TBNN                       | 2019         | 2018         | 2017         | 2016          |                                      |                            |                           |
| Hồ Suối Vọng           | 4  | 3,22   | 80,47                                     | - 11,0                     | + 16,6       | - 15,6       | - 18,7       | - 16,3        | 0                                    | Tăng                       | 77,87                     |
| Hồ Gia Ui              | 10,8   | 10,49  | 97,16                                     | - 1,8                      | - 1,1        | - 0,1        | - 4,3        | - 4,2         | 0                                    | Tăng                       | 68,52                     |
| Hồ Núi Le              | 3,5  | 3,38   | 96,51                                     | - 2,7                      | + 0,6        | - 2,1        | - 2,9        | - 5,0         | + 1,1                                | Tăng                       | 100,00                    |
| Hồ Suối Đầm            | 1,2  | 1,17   | 97,50                                     | + 11,2                     | + 12,6       | - 2,5        | + 2,6        | + 27,2        | 0                                    | Tăng                       | 81,25                     |
| Hồ Suối Rang           | 2,6  | 2,09   | 80,58                                     | - 3,6                      | - 11,4       | - 18,0       | - 10,5       | - 8,1         | + 2,9                                | Tăng                       | 80,58                     |
| Hồ Giao Thông          | 0,50   | 0,38   | 76,48                                     | + 62,3                     | + 127        | + 47,1       | + 6,2        | + 91,2        | + 1,5                                | Tăng                       | 94,00                     |
| Hồ Sông Mây            | 15   | 12,85  | 85,65                                     | - 11,0                     | - 9,4        | - 2,2        | - 12,5       | - 15,5        | + 1,8                                | Tăng                       | 99,56                     |
| Hồ Mo Nang             | 1,15   | 0,70   | 60,87                                     | - 14,2                     | - 26,5       | - 38,2       | - 6,7        | + 20,7        | 0                                    | Tăng                       | 68,70                     |
| Hồ Suối Đồi            | 1,2  | 0,67   | 56,12                                     | - 24,1                     | + 61,3       | - 43,9       | - 37,1       | - 15,8        | + 0,9                                | Tăng                       | 51,52                     |
| Hồ Cầu Mới tuyến V     | 9  | 8,50   | 94,44                                     | - 0,2                      | - 4,5        | + 14,9       | - 3,3        | - 2,1         | - 2,3                                | Tăng                       | 100,00                    |
| Hồ Cầu Mới tuyến VI    | 21   | 20,72  | 98,67                                     | + 2,1                      | - 0,8        | + 11,6       | - 2,3        | - 1,3         | 0                                    | Tăng                       | 76,87                     |
| Hồ Suối Tre            | 0,64   | 0,48   | 75,55                                     | - 18,4                     | - 23,9       | - 24,3       | - 15,2       | - 5,2         | + 0,2                                | Tăng                       | 80,75                     |
| Hồ Đa Tôn              | 19,4   | 18,04  | 92,97                                     | + 8,4                      | + 0,8        | + 14,4       | - 5,4        | + 40,1        | 0                                    | Tăng                       | 87,22                     |
| Hồ Bà Long             | 1,2  | 1,20   | 100,26                                    | + 53,5                     | - 2,2        | + 0,3        | + 140        | + 140         | 0                                    | Tăng                       | 100,00                    |
| Hồ Thanh Niên          | 0,6  | 0,59   | 98,70                                     | + 7,0                      | - 1,1        | + 0,6        | + 7,7        | + 9,7         | + 0,6                                | Tăng                       | 96,28                     |
| Hồ Sông Ray            | 215,36   | 170,00   | 78,94                                     | + 7,4                      | + 24,0       | + 3,4        | + 8,9        | - 4,5         | - 0,2                                | Tăng                       | 89,35                     |
| Hồ Đá Đen              | 33,4   | 25,00  | 74,84                                     | + 5,0                      | + 19,5       | + 11,0       | + 12,5       | - 9,1         | - 6,0                                | Tăng                       | 94,97                     |
| Hồ Tầm Bó              | 5,85   | 5,85   | 99,97                                     | + 2,8                      | 0            | + 13,4       | + 0,1        | + 0,1         | 0                                    | Tăng                       | 99,97                     |
| Hồ Đá Bàng             | 11,35  | 10,89  | 95,93                                     | + 7,2                      | + 12,4       | + 38,9       | - 1,5        | - 3,1         | - 0,7                                | Giảm                       | 88,99                     |
| Hồ Lò Ô                | 6  | 5,07   | 84,52                                     | + 7,3                      | + 0,9        | + 6,0        | + 10,7       | + 11,2        | - 0,4                                | Giảm                       | 84,83                     |
| Hồ Suối Giàu           | 12,2   | 10,89  | 89,29                                     | + 4,7                      | - 1,7        | + 26,6       | - 6,9        | - 9,6         | + 0,5                                | Tăng                       | 65,13                     |
| <b>Trung bình/Tổng</b> | <b>375,95<sup>(*)</sup></b>                    | <b>312,19</b>                                  | <b>83,04</b>                              | <b>+ 4,4</b>               | <b>+ 9,2</b> | <b>+ 2,0</b> | <b>+ 3,0</b> | <b>+ 11,5</b> | <b>- 0,0</b>                         |                            | <b>88,15</b>              |

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (\*): Giá trị tổng.

### Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 375,95 triệu m<sup>3</sup>. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 18/11/2020 ở mức khá so với DTTK, tổng dung tích trữ hiện tại là 312,19 triệu m<sup>3</sup> (đạt 83,04% DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa cao hơn so với cùng kỳ TBNN, cao hơn so với các năm 2017-2019.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Khả năng cấp nước

#### a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 11 của vụ Mùa năm 2020 của 21 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) là **26,59** triệu m<sup>3</sup>.

| TT               | Tên hồ chứa         | Vụ Mùa năm 2020                         |              |                |              | Nhu cầu nước tưới tháng 11 cho vụ Mùa năm 2020 (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |
|------------------|---------------------|---|--------------|----------------|--------------|--|
|                  |                     | Diện tích sản xuất vụ Mùa năm 2020 (ha) |              |                |              |  |
|                  |                     | Lúa                                     | Rau màu      | Cây CNĐN       | Thủy sản     |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                     | <b>4.980,9</b>                          | <b>791,0</b> | <b>1.630,5</b> | <b>335,0</b> | <b>26,59</b>   |
| 1                | Hồ Suối Vọng        |   |              | 0              |              | 0,00   |
| 2                | Hồ Gia Ui           | 186,85                                  |              |                |              | 0,37   |
| 3                | Hồ Núi Le           |   |              |                |              | 0,11   |
| 4                | Hồ Suối Đầm         |   |              |                |              | 0,00   |
| 5                | Hồ Suối Rang        |   |              | 50             |              | 0,04   |
| 6                | Hồ Giao Thông       |   |              |                |              | 0,00   |
| 7                | Hồ Sông Mây         | 401                                     |              |                | 331          | 8,45   |
| 8                | Hồ Mo Nang          | 40                                      |              |                | 4            | 0,07   |
| 9                | Hồ Suối Đồi         | 10                                      |              |                |              | 0,02   |
| 10               | Hồ Cầu Mới tuyến V  | 250                                     | 70           | 0              |              | 3,11   |
| 11               | Hồ Cầu Mới tuyến VI |   |              |                |              |  |
| 12               | Hồ Suối Tre         |   |              |                |              | 0,00   |
| 13               | Hồ Đa Tôn           |   |              |                |              | 0,00   |
| 14               | Hồ Bà Long          | 45                                      |              |                |              | 0,07   |
| 15               | Hồ Thanh Niên       | 55                                      |              |                |              | 0,09   |
| 16               | Hồ Sông Ray         | 1.641,00                                | 521          | 878            |              | 3,85   |
| 17               | Hồ Đá Đen           |   |              | 300            |              | 5,83   |
| 18               | Hồ Tầm Bó           | 292                                     | 75           | 367,5          | 0            | 0,85   |
| 19               | Hồ Đá Bàn           | 1.567,00                                | 0            | 0              | 0            | 2,79   |
| 20               | Hồ Lò Ô             | 106                                     |              |                |              | 0,19   |
| 21               | Hồ Suối Giàu        | 387,04                                  | 125          | 35             | 0            | 0,73   |

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

| TT | Tên hồ chứa         | Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 11 năm 2020 (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |
|----|---------------------|---|
| 1  | Hồ Suối Vọng        | 2,05  |
| 2  | Hồ Gia Ui           | 2,10  |
| 3  | Hồ Núi Le           | 1,81  |
| 4  | Hồ Suối Đầm         | 1,29  |
| 5  | Hồ Suối Rang        | 1,41  |
| 6  | Hồ Giao Thông       | 0,09  |
| 7  | Hồ Sông Mây         | 3,53  |
| 8  | Hồ Mo Nang          | 0,14  |
| 9  | Hồ Suối Đồi         | 0,23  |
| 10 | Hồ Cầu Mới tuyến V  | 3,73  |
| 11 | Hồ Cầu Mới tuyến VI | 4,75  |
| 12 | Hồ Suối Tre         | 0,83  |
| 13 | Hồ Đa Tôn           | 4,40  |
| 14 | Hồ Bà Long          | 0,20  |
| 15 | Hồ Thanh Niên       | 0,07  |
| 16 | Hồ Sông Ray         | 91,26   |
| 17 | Hồ Đá Đen           | 8,75  |
| 18 | Hồ Tầm Bó           | 1,06  |
| 19 | Hồ Đá Bàn           | 1,34  |
| 20 | Hồ Lò Ô             | 1,69  |
| 21 | Hồ Suối Giàu        | 1,29  |

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 11 cho vụ Mùa, kết quả dự báo tuần từ ngày 19/11/2020 đến ngày 25/11/2020 như sau:

- **21/21 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Vọng, hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Suối Đầm, hồ Suối Rang, hồ Giao Thông, hồ Sông Mây, hồ Mo Nang, hồ Suối Đồi, hồ Cầu Mới tuyến V, hồ Cầu Mới tuyến VI, hồ Suối Tre, hồ Đa Tôn, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Tầm Bó, hồ Đá Bàn, hồ Lò Ô, hồ Suối Giàu.

| Tên công trình         | Dung tích hiện tại so với DTTK (%) | Nhiệm vụ sản xuất (ha)        | Dự báo vụ Mùa năm 2020 từ ngày 19/11/2020 đến 25/11/2020 |                      |                               | Ghi chú |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--|----------------------|-------------------------------|---------|
|                        |                                    |                               | Dung tích so với TK (%)                                  | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha)        |         |
| Hồ Suối Vọng           | 80,47                              | 0                             | 80,47  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Gia Ui              | 97,16                              | 186,85                        | 98,42  | 100                  | 186,85                        | Đủ nước |
| Hồ Núi Le              | 96,51                              | 0                             | 98,83  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Suối Đầm            | 97,50                              | 0                             | 97,75  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Suối Rang           | 80,58                              | 50                            | 82,70  | 100                  | 50                            | Đủ nước |
| Hồ Giao Thông          | 76,48                              | 0                             | 78,16  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Sông Mây            | 85,65                              | 732                           | 86,03  | 100                  | 732                           | Đủ nước |
| Hồ Mo Nang             | 60,87                              | 44                            | 61,50  | 100                  | 44                            | Đủ nước |
| Hồ Suối Đồi            | 56,12                              | 10                            | 56,97  | 100                  | 10                            | Đủ nước |
| Hồ Cầu Mới tuyến V     | 94,44                              | 320                           | 95,56  | 100                  | 320                           | Đủ nước |
| Hồ Cầu Mới tuyến VI    | 98,67                              |                               | 98,78  | 100                  |                               | Đủ nước |
| Hồ Suối Tre            | 75,55                              | 0                             | 77,39  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Đa Tôn              | 92,97                              | 0                             | 93,46  | 100                  | 0                             | Đủ nước |
| Hồ Bà Long             | 100,26                             | 45                            | 100,26   | 100                  | 45                            | Đủ nước |
| Hồ Thanh Niên          | 98,70                              | 55                            | 100,00   | 100                  | 55                            | Đủ nước |
| Hồ Sông Ray            | 78,94                              | 3040                          | 79,53  | 100                  | 3040                          | Đủ nước |
| Hồ Đá Đen              | 74,84                              | 300                           | 76,70  | 100                  | 300                           | Đủ nước |
| Hồ Tầm Bó              | 99,97                              | 734,5                         | 99,97  | 100                  | 734,5                         | Đủ nước |
| Hồ Đá Bàn              | 95,93                              | 1567                          | 94,04  | 100                  | 1567                          | Đủ nước |
| Hồ Lò Ô                | 84,52                              | 106                           | 84,31  | 100                  | 106                           | Đủ nước |
| Hồ Suối Giàu           | 89,29                              | 547,04                        | 90,07  | 100                  | 547,04                        | Đủ nước |
| <b>Trung bình/Tổng</b> | <b>83,04</b>                       | <b>7.737,39<sup>(*)</sup></b> | <b>83,67</b>   | <b>100</b>           | <b>7.737,39<sup>(*)</sup></b> |         |

Ghi chú: <sup>(\*)</sup> giá trị tổng.

**2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

| Trạm      | Vùng                                 | Mưa hiện trạng và dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (%) |       |         | Khuyến cáo      |
|-----------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------|---------|-----------------|
|           |                                      |                               | Năm Min                       | TBNN  | Năm Max |                 |
| Tà Lài    | Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu             | 2.468,8                       | + 45,0                        | - 4   | - 28    | Rủi ro hạn thấp |
|           | Phú Xuân – Tân Phú                   |                               |                               |       |         |                 |
| Túc Trung | Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất | 1.943,6                       | + 52,9                        | - 4,8 | - 26,6  | Rủi ro hạn thấp |

| Trạm              | Vùng                                    | Mưa hiện trạng và dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (%) |              |               | Khuyến cáo             |
|-------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------|---------------|------------------------|
|                   |   |                               | Năm Min                       | TBNN         | Năm Max       |                        |
| Trị An            | Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom             | 1.490,2                       | + 4,9                         | - 25,6       | - 43,0        | Rủi ro hạn thấp        |
| Long Thành        | Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành | 1.859,1                       | + 54,6                        | + 0,0        | - 21,8        | Rủi ro hạn thấp        |
| <b>Trung bình</b> |   | <b>1.940,4</b>                | <b>+ 39,3</b>                 | <b>- 8,5</b> | <b>- 29,8</b> | <b>Rủi ro hạn thấp</b> |

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

#### Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN 8,5%, cao hơn 39,3% so với năm có lượng mưa nhỏ nhất. Mặt khác, tuần qua tiếp tục phổ biến mưa nhỏ, nên khả năng xảy ra hạn hán thiếu nước đối với các vùng sản xuất thấp.

### **3. Tổng hợp thông tin hạn hán:**

| Diện tích gieo trồng (ha) |       |                | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha) | Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha) | Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha) |          |                           |
|---------------------------|-------|----------------|--|---|--|----------|---------------------------|
| Tổng cộng                 | Lúa   | Cây trồng khác |  |   | Lúc cao nhất   | Hiện tại | Dự báo xu thế (tăng/giảm) |
| 7.737                     | 4.981 | 2.757          |  |   |  |          |                           |

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 25/11/2020 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 314,55 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 83,67% so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 21/21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi đến ngày 25/11/2020 không thay đổi.

Hiện tại, khu vực đang trong mùa mưa lũ, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2020 và nhằm ứng phó với diễn biến thiên tai có thể xảy ra, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Tăng cường nguồn lực thực hiện các giải pháp phòng, chống, ngập lụt, úng, đảm bảo cấp nước phục vụ cho sản xuất và dân sinh; **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Khẩn trương kiểm tra, sửa chữa công trình đảm bảo sẵn sàng phục vụ trong mọi tình huống trong mùa mưa lũ; **(4)** Đề phòng tình trạng ngập lụt nếu có mưa lớn xảy ra, khi hồ chứa thượng lưu xả lũ, triều cường... ***Đặc biệt ở các khu vực: vùng ven sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), khu vực hạ du sông Buông đoạn qua huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai).***

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai-vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/11/2020 (tuần sau)/.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**